

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA NGỮ PHÁP
CỦA NHÓM TỪ CÓ Ý NGHĨA “TẤT CẢ, TOÀN BỘ”
TRONG VĂN BẢN TIẾNG VIỆT CỔ, TRUNG ĐẠI*

TRẦN HƯƠNG THỤC**

Abstract: This article examines the operation of words conveying a sense of totality that appear in the structures of noun phrases and syntax in Vietnamese from multiple perspectives: quantity, position, function, and semantics. The analysis is based on data from 15 written language sources. The results show that this group of words is extensive, possessing the ability not only to stand independently but also to combine with other synonymous words within the group, allowing for a wide range of combination patterns. The research findings also show that some lexical words have undergone grammaticalization, becoming functional words to meet the demands of grammatical cognition.

Keywords: *totality quantifier, quantitative pronoun, grammatical meaning, pre-head noun phrases, historical grammar*

1. Dẫn nhập

Trong tiếng Việt hiện đại, các từ như: *cả, cả thảy, hết thảy, tất cả, toàn bộ, tất thảy...* biểu thị ý nghĩa “tất cả, toàn bộ”. Danh sách các từ trong nhóm này ở tiếng Việt hiện đại đã được thu thập vào trong từ điển. Trong quá khứ, nhóm từ này có những điểm đặc biệt so với hiện nay, cần được quan tâm. Ở bài viết này, chúng tôi sẽ tìm hiểu ngữ nghĩa, ngữ pháp của chúng trong tiếng Việt thể hiện ở các văn bản thành văn qua các lát cắt thời gian từ khoảng thế kỉ XII đến tiếng Việt cận, hiện đại.

Các từ trong nhóm vừa nêu có khả năng đảm nhiệm vị trí ngoài cùng về phía bên trái của cấu trúc danh ngữ, được các nhà nghiên cứu gọi bằng những tên gọi khác nhau như: *định tố chỉ toàn bộ* (Nguyễn Tài Cẩn [2]), *từ chỉ tổng lượng* (Diệp Quang Ban, 1999), *bổ ngữ chỉ toàn thể* (Nguyễn Kim Thản, 2008), *phân lượng ngữ* hay *phân số từ* (Cao Xuân Hạo [5]), *lượng ngữ chỉ toàn thể* (Trương Văn Chình, 1959), (Vũ Đức Nghiệu [10])... Chính những tên gọi khác nhau này đã phần nào thể hiện sự không đơn giản về mặt ngữ nghĩa ngữ pháp của chúng. Chúng có thể đảm nhận vai trò là đại từ chỉ lượng trong cấu trúc câu và/hoặc thay thế cho các danh từ hoặc danh ngữ đã được nhắc đến ở phía trước. Nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ học đã phân tích, miêu tả các từ thuộc nhóm này như: Trần Thị Mỹ, Nguyễn Thiện Nam (1981), Đinh Văn Đức [3], [4], Nguyễn Việt Hà (2002), Đinh Văn Đức (chủ biên) [5], Vũ Đức Nghiệu [9] [10]... , nhưng chưa phải là đã hết những vấn đề cần được miêu tả, thảo luận thêm. Trước hết, ngay số lượng các từ được miêu tả trong công bố của các nhà nghiên cứu đó chưa thực sự đầy đủ và/hoặc chưa bao quát được nhiều khoảng thời gian.

Bài viết này khảo sát sự hoạt động của các từ có ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” trong cấu trúc cú pháp tiếng Việt. Chúng tôi sẽ khảo sát, phân tích và miêu tả chúng ở các khía cạnh: số lượng các từ trong nhóm, vị trí, vai trò, ngữ nghĩa của chúng qua các diễn biến lịch sử của tiếng Việt mà hiện còn quan sát được.

Nguồn ngữ liệu nghiên cứu của bài viết là các văn bản thành văn thuộc các giai đoạn lịch sử tiếng Việt từ thế kỉ XI, XII đến thế kỉ XIX. 15 nguồn ngữ liệu của bài viết đại diện cho các giai đoạn lịch sử tiếng Việt từ văn bản sớm nhất là *Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh* (có niên đại vào khoảng thế kỉ XII) đến *Nam Việt Dương hiệp tự vị* (đầu thế kỉ XIX). Danh sách các nguồn ngữ liệu này xin xem ở cuối bài viết.

* Bài viết là sản phẩm của đề tài NCKH cấp cơ sở: *Nghiên cứu nhóm từ biểu thị ý nghĩa toàn thể trong cấu trúc danh ngữ nhìn từ góc độ lịch đại*; Đơn vị chủ trì: Viện Ngôn ngữ học.

** ThS, Viện Ngôn ngữ học

2. Kết quả khảo sát

Khảo sát các nguồn ngữ liệu là các văn bản Nôm, văn bản chữ Quốc ngữ của tiếng Việt từ giai đoạn tiếng Việt cổ đến cuối giai đoạn tiếng Việt trung đại, chúng tôi thu được kết quả sử dụng (xuất hiện trong các văn bản được khảo sát) của các từ có ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” như dưới đây. Các nguồn ngữ liệu được sắp xếp theo thứ tự từ cũ hơn đến mới hơn so với hiện nay. Tên đầy đủ và nguồn các ngữ liệu được viết tắt, xin xem ở cuối bài viết.

	PTPMB ÁTK	PĐT	KHL	QATT	TKML	TNNBK	ĐCGS	TĐVBL	LSNAN	CNNA	TTBH	THT	TQN	TK	NVDHIV	Tổng
<i>cả</i>	1	0	2	0	11	2	0	1	0	0	0	4	18	4	2	45
<i>cả cả</i>	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
<i>cả hòa</i>	0	0	2	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	5
<i>cả và</i>	0	0	0	0	0	0	52	4	2	0	0	0	19	0	6	83
<i>cả thấy</i>	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	2	5
<i>cả thay thấy</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
<i>hết</i>	30	1	8	11	6	2	12	1	9	4	1	6	2	4	1	98
<i>hết hòa</i>	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
<i>hết thấy</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	3	4
<i>hết thay thấy</i>	0	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	2	0	1	7
<i>hòa</i>	1	2	0	4	0	0	0	0	0	7	1	0	0	2	0	17
<i>khắp</i>	0	2	12	5	0	0	3	0	0	2	1	0	0	1	6	32
<i>khắp cả</i>	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
<i>khắp cả và</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1
<i>khắp hòa</i>	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	3
<i>khắp hết</i>	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	2
<i>nhất thiết</i>	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
<i>rất</i>	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	4
<i>rất cả</i>	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
<i>suốt</i>	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	7
<i>suốt cả</i>	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
<i>suốt hết</i>	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
<i>suốt toàn</i>	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
<i>tất</i>	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
<i>thấy</i>	1	0	4	2	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	10
<i>thấy cả</i>	0	0	1	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7
<i>thấy thấy/ thấy thấy</i>	0	2	7	2	9	2	1	1	3	0	0	0	7	0	1	35
<i>toàn</i>	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	3
Tổng	43	9	51	28	35	7	68	11	16	14	5	11	52	17	23	

Kết quả thống kê trên cho thấy, có 28 từ và kết hợp từ chỉ ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” được sử dụng trong các nguồn ngữ liệu khảo sát. Dưới đây là những miêu tả về ngữ nghĩa và cương vị ngữ pháp của 07 từ có tần suất xuất hiện đều đặn nhất trong 28 từ thu thập được: *hết, cả và, cả, thay thấy, khắp, hòa, thấy*.

2.1. Hết xuất hiện 98 lần trong tất cả 15 nguồn ngữ liệu. *Hết* xuất hiện ở hai vị trí.

a) Đứng đầu danh ngữ biểu thị ý nghĩa “tất cả, toàn bộ không loại trừ một phần nào, yếu tố nào của một sự vật hoặc nhiều sự vật”, ví dụ:

- *Lấy dao sắc cắt hết gan lòng nghi [nó] (Phật thuyết phụ mẫu báo ân trọng kinh, tr.148)*

- *Ông Bàng Công cư sĩ lại đem hết châu báu đi bỏ dưới biển để cho yên tâm (Thiền tông khoá hư ngữ lục, tr. 23b)*

- *Túi thơ chứa hết mọi giang san. (Quốc âm thi tập, bài Tự thán 11)*

- *Mùa ấy là lễ cả, hết người Giu-dêu họp lại trong thành Giê-ru-sa-lem (...) (Đức Chúa Giê su, quyển chi thất, chi bát, tr.111)*

b) Đứng một mình với cương vị đại từ, thay thế cho một danh từ/danh ngữ, hoặc thay thế cho những cái được biểu thị bằng danh từ/danh ngữ nêu trước đó đảm nhiệm vị trí chủ ngữ hoặc bổ ngữ cho động từ. Ví dụ:

- *Lời ảng nạ mười phen óc, chín phen "dạ", hết chẳng thuận đời* (Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh, tr. 154)

- *Sắc thân Bụt thời chẳng hay hết* [chẳng biết tất cả] (Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh, tr.130)

2.2. Cả và xuất hiện 83 lần trong 5/15 nguồn ngữ liệu. *Cả và* và *cả hòa* thường được nhìn nhận là một. Một bên xuất hiện trong các văn bản viết bằng chữ Quốc ngữ có tự dạng là *cả và*, một bên trong các văn bản chữ Nôm là *cả hòa*. Nếu tính gộp *cả hòa* và *cả và* thì tần số của *cả và/ cả hòa* là 88 lần trong 8/15 nguồn ngữ liệu. Trong tất cả các lần xuất hiện, *cả và/ cả hòa* biểu thị ý nghĩa: *tổng thể, toàn bộ, không sót một phần nào, yếu tố nào của một sự vật hoặc nhiều sự vật*. Với ngữ nghĩa này *cả và* đảm nhiệm vị trí đứng đầu danh ngữ, nó có thể kết hợp cùng với từ chỉ số lượng để bổ sung cho danh từ trung tâm thông tin về số lượng tổng quát. Ví dụ:

- *Khi cả và thiên hạ ngủ êm ái, thì Đấng sinh ra cả và loài người ta chẳng được nghỉ ngơi một hai giờ.* (Đức chúa Giê-su, tr.77)

- *Nó liền tìm nước cho tôi uống, đoạn nó bóp mình tôi cho lấm vì cả và mình tôi đã tím máu lại, thì đã ra đen cả.* (Thư Quốc ngữ, văn bản 10)

- (...) *đức thánh phapha Innocentio thứ mười một thấy sự trái lẽ làm vậy thì người đòi về cả và hai Phatêrê ấy.* (Thư Quốc ngữ, văn bản 6)

2.3. Cả xuất hiện 45 lần trong 9/15 nguồn ngữ liệu. Trong 9 nguồn ngữ liệu xuất hiện, *cả* có nội dung ngữ nghĩa: “tất cả, toàn khối, không loại trừ một thành phần nào trong tổng thể” (tổng thể ở đây là một chỉnh thể có khả năng phân thành các bộ phận hoặc thành phần). Ví dụ:

- *Một đống xương khô này, ngõ ấy là cả đời xưa ta, ngõ ấy ảng nạ ba đời ta, tao vậy nên kính lễ.* (Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh, tr. 163)

- *Đam đến để rồi cho cả nhà cùng xem* (Thiền tông khoá hư ngữ lục, tr. 71a)

- *Xin giã chung chết cả họ nó, khinh bảo chung đầy chốn hắc đô (...)* (Truyện kỳ mạn lục, tr.150)

- *On tình đủ cả hai bề,*

Nấy thân Long hạm kết nghìn Diêu môn. (Truyện Hoa tiên, câu 1.813-1.814)

- *Nào ông có giữ được cả địa phận trong nước Anam cho bốn quốc ru* (Thư Quốc ngữ, văn bản 23)

Từ này đảm trách chức năng ngữ pháp cụ thể như sau:

a) Đứng trước danh từ trung tâm hoặc trước số từ biểu thị ý nghĩa “tổng thể, toàn bộ của đối tượng hay tập hợp đối tượng”. Ví dụ:

- *Đam đến để rồi cho cả nhà cùng xem* (Thiền tông khoá hư ngữ lục, tr.71a)

- *Thế tình bàn bạc khôn cùng đại*

Khôn đại hai đường trái cả hai (Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm, tr.145)

Trong một số ngữ cảnh, hư từ *chung* xen vào giữa *cả* và danh từ trung tâm.

- *Hễ chung của nộ lễ cưới, chung đồ đãi khách, cả chung nhà họ Hoàng biện lấy.* (Truyện kỳ mạn lục, tr.93)

b) Đứng một mình với cương vị đại từ, có thể thay thế cho một danh từ/danh ngữ, dùng như một đại từ hồi chỉ hoặc thay thế cho những cái được biểu thị bằng danh từ/danh ngữ nêu trước đó. Ví dụ:

- *Tình riêng vẹn cả vào khuôn xướng tùy* (Truyện Hoa tiên, câu 1650)

- *Tức thì hai thầy cả cùng các người nhà bên dòng chờ dậy mà về cả* (Thư Quốc ngữ, văn bản 20)

- *Cả chung chẳng dài* [thầy đều chẳng sợ] (Truyện kỳ mạn lục, tr.423)

2.4. Thay thay/ thấy thấy xuất hiện 35 lần trong 10/15 nguồn ngữ liệu. Từ này xuất hiện sớm nhất trong văn bản *Thiền tông khoá hư ngữ lục* và đều đặn xuất hiện ở các nguồn ngữ liệu khác. Cho đến

đầu thế kỉ XIX, từ này vẫn xuất hiện trong cuốn từ điển *Nam Việt Dương hiệp tự vị* như một mục từ. Với các lần xuất hiện trong các ngữ liệu, nó đảm trách các vai trò sau:

a) Đứng đầu danh ngữ biểu thị ý nghĩa: *nhấn mạnh ý nghĩa toàn thể đối tượng hoặc tập hợp đối tượng do danh từ trung tâm biểu thị*. Ví dụ:

- **Thấy thấy** mọi người, chỉ nói cái sắc thân này (*Thiền tông khoá hư ngữ lục*, tr. 17b)

- Chậm tự nhiên lều một căn,

Giữ không **thấy thấy** tấm hồng trần (*Quốc âm thi tập*, bài Tự thán 32)

b) Đứng sau danh từ trung tâm hoặc danh ngữ với ý nghĩa nhấn mạnh đến ý nghĩa tổng thể, toàn bộ. Ví dụ:

- Bày xin dứt trừ các chương lo bận **thấy thấy**. (*Thiền tông khoá hư ngữ lục*, tr. 51a)

- Thời vật đổi sao dời, nhân dân, thành quách **thấy thấy** chẳng như ngày cũ. (*Truyện kỳ mạn lục*, tr. 216)

- Còn các Hương cống thì cũng cho đi làm phủ Huyện quan cùng các chức **thay thấy**. (*Lịch sử nước An nam*, tr.171)

c) Đóng vai trò là đại từ thay thế cho danh ngữ phía trước hoặc được ngầm hiểu chỉ đến đối tượng cụ thể. Ví dụ:

- Há có hỏi một người đến nhĩn muôn họ, **thấy thấy** đều cùng về chung trong chốn màn dầy. (*Thiền tông khoá hư ngữ lục*, tr. 7a)

- Nước đào giếng, cơm cày ruộng,

Thấy thấy đường bằng nguyệt cửu giang (*Quốc âm thi tập*, bài Bảo kính cảnh giới 2)

- Bèn sai người đến từ Tản Viên, so tường lấy nghiệm. Đến về tâu, **thấy thấy** cùng hợp lời người Tử Văn. (*Truyện kỳ mạn lục*, tr. 195)

Trong các kết cấu phủ định, *thay thấy* giúp nhấn mạnh ý nghĩa không còn một yếu tố bộ phận nào. Ví dụ: *Rủ không thấy thấy chẳng hề chi* (*Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm*, tr.124);

2.5. Khắp xuất hiện 17 lần trong 8/15 nguồn ngữ liệu. *Khắp* có đặc điểm của một từ chức năng đứng đầu danh ngữ với ý nghĩa “tất cả, hết thấy không trừ một nơi, một người nào”. Danh từ trung tâm trong các ngữ cảnh có *khắp* thường là các danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm (14 ngữ cảnh) như: *nơi, đồi, rừng, quê, xứ...*

- Dựa đông hồ phách, sáng bừng khắp rừng thông

Da điểm đồi môi đồng hòa vườn trúc (*Phủ đời Trần*, tr.134)

- Cuộc chơi xuân khắp mọi đồi. (*Quốc âm thi tập*, bài Ngôn chí 12)

2.6. Hòa xuất hiện 17 lần trong 6/15 nguồn ngữ liệu. *Hòa* có ý nghĩa *tất cả, toàn bộ*, đứng ở đầu danh ngữ, trực tiếp kết hợp với danh từ hoặc số từ để thay thế cho toàn bộ danh ngữ trong điều kiện danh từ trung tâm đã được nhắc đến phía trước. Ví dụ:

- Có người vì chưng áng nọ, nuốt hòn sắt sốt, qua trăm ngàn kiếp, **hòa** mình cháy lụn, còn chẳng hay trả được ơn nặng áng nọ. (*Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh*, tr. 149)

- Bàu đùng đình gống **hòa** thế giới

Hài thông thả dạo khắp sơn xuyên (*Phủ đời Trần*, tr.132)

- A muội em gái **hòa** nhà mến yêu (*Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, tr.91)

- Hai tình vện về **hòa** hai,

Chẳng trong chăn gối cũng ngoài cầm thơ. (*Truyện Kiều*)

2.7. Thấy xuất hiện 10 lần trong 5/15 nguồn ngữ liệu. Trong 10 lần xuất hiện từ này, *thấy* có nghĩa: *tất cả, toàn bộ*, xuất hiện ở hai cương vị:

a) Là định tố có ý nghĩa “toàn, toàn là, **tất cả**” đứng ở vị trí đầu danh ngữ. Ví dụ:

- Trong lòng hằng sinh ra **thấy** những chốn chốn ám quỉ (Thiền tông khoa hư ngữ lục, tr. 9b)

b) Là đại từ, thay thế cho các danh ngữ đã được nhắc tới ở trước. Ví dụ:

- Núi xanh đang diêm dả, mai sơ mưa móc luống thơ thời **thấy** hoá ra rụng rời (Thiền tông khoa hư ngữ lục, tr.11a)

- Yêu nhục nhiều phen vuồn đã từng,

Lòng người sự thế **thấy** lằng lằng (Quốc âm thi tập, bài Bảo kính cảnh giới 34)

- Nhà Hán nhà Sở có nhân cùng chẳng có nhân, **thấy** để chớ luận. (Truyện kỳ mạn lục, tr.37)

2.8. Các từ còn lại có số lần xuất hiện dưới 10 lần, chia làm hai trường hợp:

a) Những từ hoặc kết hợp từ chỉ xuất hiện 1-3 lần trong duy nhất một nguồn ngữ liệu, có 12 từ như sau: *cả cả, cả thay thấy, hết hòa, khắp cả, khắp cả và, nhất thiết, rất cả, suốt cả, suốt hết, suốt toàn, tất*. Ví dụ:

- **Tất** bao nhiêu chư thiên nhân dân cùng thiên chúng, long chúng, bát bộ quỷ thần, đáng chúng đều đến họp trong hội (Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh, tr. 152)

- Ai ai đều dừng mình xem xét trong mình, **cả cả** bèn siêng năng mà tu thân (Thiền tông khoa hư ngữ lục, tr. 33b)

- Mùi thơm trời **khắp cả** mọi chốn (Thiền tông khoa hư ngữ lục, tr. 38b)

- Đi **khắp cả và** thế giới (Nam Việt Dương hiệp tự vị, tr. XXV)

b) Những từ hoặc kết hợp từ xuất hiện ở hơn 1 nguồn ngữ liệu với số lần xuất hiện từ 2-8 lần, có 8 từ như sau: *cả thấy, hết thấy, hết thay thấy, khắp hòa, rất, suốt, thấy cả, toàn*.

- Nay đến chung trước mặt Bụt ắt đều rửa ráy **cả thấy** [...] (Thiền tông khoa hư ngữ lục, tr.74a)

- **Thấy cả** đều có thân thì có bệnh (Thiền tông khoa hư ngữ lục, tr.11a)

3. Thảo luận

3.1. Trong nguồn ngữ liệu khảo sát, **những từ và kết hợp từ biểu thị ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” rất phong phú, đa dạng, gồm có 28 từ và ngữ**. Về mặt cấu tạo, 28 từ và ngữ này có các dạng sau:

a) Là các từ đơn: *cả, hết, hòa, thấy, rất, khắp, suốt, tất, toàn*.

b) Là các ngữ: *cả và, cả, thay thấy, cả thay thấy, hết hòa, khắp cả, khắp cả và, nhất thiết, rất cả, suốt cả, suốt hết, suốt toàn, cả hòa, cả thấy, hết thấy, hết thay thấy, khắp hòa, cả hòa, cả thấy, hết thấy, hết thay thấy, khắp hòa*.

c) Là dạng lặp: *thay thấy/ thấy thấy, cả cả*.

Về mặt nguồn gốc, các từ này có nguồn gốc thuần Việt như: *cả, hòa, thấy, rất, hết...*, có nguồn gốc Hán - Việt như: *tất, toàn, nhất thiết...*

Về mặt **năng lực sử dụng**, các từ này có những biểu hiện sau:

a) Có những yếu tố xuất hiện từ rất sớm và mức độ sử dụng vừa được duy trì, vừa càng ngày càng tăng cường qua các giai đoạn lịch sử, ví dụ như *cả*.

b) Có những yếu tố mặc dù xuất hiện từ rất sớm nhưng trạng thái hoạt động của nó bị các yếu tố khác cạnh tranh (do xung đột đồng nghĩa hoặc phong cách, dụng học,...) dẫn đến chỗ vị thế sử dụng của nó bị chia sẻ bớt, ví dụ như: *tất, toàn*.

c) Có những yếu tố đã từng hoạt động rất mạnh và đều đặn thể hiện qua tần số xuất hiện trong các văn bản nhưng theo thời gian dần bị mất đi năng lực sử dụng, điển hình như: *hết, thấy thấy, cả và, hòa*.

3.2. Một số từ biểu thị ý nghĩa **tất cả trong cấu trúc danh ngữ là kết quả của quá trình ngữ pháp hóa để đáp ứng các nhu cầu đòi hỏi của lập thức ngữ pháp, biểu thị ngữ nghĩa**, cụ thể như:

cả, hết, khắp, suốt, rất. Các từ này vốn dĩ là các thực từ và ngày nay *khắp, suốt, hết, rất* vẫn được sử dụng với tư cách là các thực từ. Tuy nhiên, những biểu hiện của chúng ở các ngữ liệu lịch đại cho thấy chúng đã được ngữ pháp hóa để biểu thị ý nghĩa “tất cả”. Cụ thể là:

Khắp có ý nghĩa “đủ hết không sót, không trừ một nơi nào, một ai” đã được ngữ pháp hoá biểu thị ý nghĩa “tất cả, hết thảy không trừ một nơi, một người nào”.

Rất có ý nghĩa “chỉ toàn một thứ, một loại” đã được ngữ pháp hóa để biểu thị ý nghĩa “tất cả, toàn bộ không loại trừ một phần nào, yếu tố nào của một sự vật”.

Suốt có ý nghĩa “liền một mạch trong không gian từ đầu này cho đến đầu kia” được ngữ pháp để biểu thị ý nghĩa “toàn bộ đối tượng kéo dài từ đầu đến cuối”.

Quá trình ngữ pháp hóa có thể diễn ra rất phức tạp và nhiều khi nghĩa nọ chồng lấn lên nghĩa kia, rất khó phân tách rạch ròi như trường hợp của *hết, cả*.

Hết có ý nghĩa “đạt đến mức trọn cả, không còn lại thứ gì” đã được ngữ pháp hoá biểu thị ý nghĩa “tất cả, toàn bộ không loại trừ một phần nào, yếu tố nào của một sự vật hoặc nhiều sự vật”. Theo nhận định của Vũ Đức Nghiệu trong quá trình ngữ pháp hoá “nghĩa “không trừ ra, không còn lại thứ gì” và nghĩa “tất cả, toàn thể, toàn bộ” của hết dần dần trở nên có phần chồng lấn: nghĩa nọ ngầm ẩn trong nghĩa kia như là tiền giả định của nhau.” [10, tr.294].

Từ **cả** biểu thị ý nghĩa “tổng thể, toàn khối” cũng là kết quả của quá trình ngữ pháp hóa như các từ kể trên. Vai trò và ngữ nghĩa của tính từ *cả* thể hiện khá rõ trong các tư liệu khảo sát. Nó có một số nghĩa như sau:

Nghĩa 1: *có kích thước, số lượng, quy mô hoặc giá trị, ý nghĩa lớn, rộng, nhiều...* Nghĩa này hoạt động khá mạnh trong nhiều ngữ cảnh. Ví dụ:

- *Mồ giáp nay mở nguyện cả. Thụ trì kinh phụ mẫu này (Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh, tr. 144)*

- *Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyên cho thân cận; ơn Nghiêu rộng cả lọt toàn thân bỏ việc đã tha (Phủ thời Trần, tr. 107)*

- *Hoàn Liên cá ngao cả thay (Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa, tr. 204)*

Từ nghĩa 1 *cả* phái sinh nghĩa 2: *có vị trí cao nhất, lớn nhất, đứng hàng đầu*. Nghĩa này xuất hiện khi *cả* làm định ngữ cho danh từ ở đẳng trước như: *con cả, thầy cả, vợ cả, Bụt cả, quan cả...* Ví dụ:

- (...) *Cưu Ma La Thập làm pháp sư cả (Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh, tr. 143)*

- *Sổ sang để chứa, hăng phải quan cả thừa quả rằng (Truyện kì mạn lục, tr. 205)*

Nghĩa 3: *(âm thanh) có cường độ mạnh, vang xa, nghe rõ hơn bình thường* xuất hiện ít trong một số ngữ cảnh như:

- *Trên có một người rử mủ miện cả tiếng nói rằng...(Truyện kì mạn lục, tr. 251)*

Với các nghĩa đã miêu tả ở trên, với những thuộc tính quan yếu của một vị từ, *cả* có một số năng lực như sau:

Về năng lực từ pháp: Là một từ đơn hoặc kết hợp với một vị từ khác làm từ ghép. Ví dụ:

- *Nước càng tuôn đến bể càng cả; Đất một chồng thêm núi một cao. (Quốc âm thi tập, tr. 420)*

- *Kìa người thầy đạo, vì người ta trừ sự hại, công đức rộng cả. (Truyện kì mạn lục, tr. 79)*

Về năng lực cú pháp: làm vị ngữ và làm định ngữ cho danh từ, động từ. Ví dụ:

- *Ta cả ở giang hồ, cảnh vui mé đông nam đều no trải quen đến. (Truyện kì mạn lục, tr. 206)*

- *Hòa cao hòa cả rắn bền khôn đang (Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa, tr. 212)*

Với vai trò làm định ngữ cho danh từ, ngữ liệu cho thấy *cả* phân bố cả ở phía trước và phía sau của danh từ, nhưng cơ bản thì vị trí sau danh từ phổ biến hơn. Ví dụ:

- Non cao Bạch Thạch đời nào chuyển. *Nước cả* Hoàng Hà há thưở nhưng. (Quốc âm thi tập, tr. 449)

- Đến ngày nào **cả nước** thì Đức Chúa chèo thuyền cùng bắn súng lớn cho quen gọi là đua thuyền (Lịch sử nước An Nam, tr. 121)

Từ *cả* vốn là một thực từ (tính từ) đã có một số quá trình ngữ pháp hóa. Những quá trình ngữ pháp hóa đó đã biến đổi và phát triển một yếu tố vốn không thuộc ngữ pháp nhưng trở thành yếu tố ngữ pháp tính, tham gia vào hệ thống các từ ngữ pháp, từ công cụ. Một trong những hướng phát triển và ngữ pháp hóa của từ *cả* đã khiến cho nó vốn là một tính từ trở thành từ chỉ lượng *cả*. Quá trình đó có thể được hình dung như sau: Khởi đầu từ nghĩa 1 của vị từ *cả*: “có kích thước, số lượng, quy mô hoặc giá trị, ý nghĩa lớn, rộng, nhiều.” *cả* đã rút gọn, thu hẹp nghĩa “*lớn, nhiều*” để biểu thị nghĩa “*tất cả, toàn bộ*”. Kết quả của những biến đổi ngữ nghĩa này kéo theo sự chuyển đổi chức vụ cú pháp. Theo đó, *cả* đã có sự phân bố lại về năng lực cú pháp khi mà mỗi cấu trúc cú pháp sẽ phản ánh một đặc trưng nhất định theo khuôn cú pháp tiếng Việt. Cụ thể là *cả* với vai trò là lượng ngữ chỉ lượng đứng trước danh từ để biểu thị số lượng “tất cả, toàn khối, không loại trừ một thành phần nào trong tổng thể” của danh từ, còn *cả* với vai trò là tính từ làm định ngữ đi sau danh từ vẫn giữ nguyên năng lực cú pháp như vốn có. Khả năng ngữ pháp mới, thuộc tính ngữ pháp mới đã dần được thiết lập và *cả* tham gia kiến tạo vào cấu trúc cú pháp mới. Ví dụ:

- Một đồng xương khô này, ngõ ấy là **cả** đời xưa ta (Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh, tr. 163)

- Suốt **cả** ba tài mà đứng ở trung (Thiền tông khóa hư ngữ lục, tr. 100)

- Xuân quang **cả** bốn mùa trời, Gió đưa, trăng rước, hoa mời, tuyết khuyến. (Hoa tiên truyện, tr.75)

3.3. Do nhu cầu biểu thị ngữ nghĩa, ngữ pháp nên **các từ biểu thị ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” đã tham gia giữ những cương vị ngữ pháp khác nhau**. Chúng có thể đứng đầu danh ngữ (*cả đời ta; hết gan lòng nghĩ, thấy thấy tâm hồng trần*) hoặc đứng cuối danh ngữ để biểu thị tình thái nhấn mạnh (*các chương lo bận thấy thấy*) hoặc cũng có thể đứng một mình đóng vai trò là đại từ chỉ lượng biểu thị ý nghĩa *tất cả*, có chức năng hồi chỉ những đối tượng được nêu ở ngữ đoạn trước.

3.4. Các từ có ý nghĩa **tổng thể** ngoài việc có thể đứng độc lập còn có thể:

a) Lặp lại cấu trúc để nhấn mạnh, gia tăng ý nghĩa **tổng thể, toàn bộ** như: *cả cả, thay thấy/ thấy thấy*. Ví dụ:

- **Thấy thấy** mọi người, chửi nói cái sắc thân này (Thiền tông khóa hư ngữ lục, tr. 17b)

- Bấy xin dứt trừ các chương lo bận **thấy thấy**. (Thiền tông khóa hư ngữ lục, tr. 51a)

b) Kết hợp với các từ đồng nghĩa khác tạo thành cấu trúc đẳng kết và đưa vào cùng một vị trí phân bố trong một kiểu cấu trúc cú pháp, như: *cả hòa, cả thấy, cả thay thấy, cả và, hết hòa, hết thấy, hết thay thấy, khắp cả, khắp cả và, khắp hòa, rất cả, suốt cả, suốt hết, suốt toàn, thấy cả*. Lối kết hợp này theo Vũ Đức Nghiệu (2020) thiên về mục đích dụng học (nhấn mạnh ý nghĩa “tất cả, toàn bộ”). Đặc điểm này vẫn duy trì đến ngày nay với các kết hợp như: *hết thấy, tất thấy, toàn bộ, toàn thể, tất cả....* Ví dụ:

- **Thấy cả** đều chung sức Tiên Hoàng vậy (Truyền kì mạn lục, tr. 404)

- bảo mỗ đi rao **cả và** làng Trung Hòa đến quan viên thì phải áo mũ đến cho được vung sắc Đức Th. Phapha gười sang cho thầy cả Bảo Lộc. (Thư Quốc ngữ, Văn bản 21)

3.5. Tiếng Việt vào thời điểm trước khi có tiếp xúc với ngữ pháp châu Âu là ngôn ngữ có ngữ pháp “thiên về dụng ngôn và phong cách hơn là ngữ pháp luận lý hình thành những mô hình có kết cấu chặt” (Đình Văn Đức [5, tr.515]). Vì có ngữ pháp thiên mục đích dụng học và phong cách, cho nên ngoài việc kết hợp với nhau để nhấn mạnh thì có trường hợp các từ có ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” còn đảo vị trí cú pháp thông thường của chúng để thực hiện mục đích dụng ngôn nhấn mạnh ngữ nghĩa. Ví dụ:

- Bấy xin dứt trừ các chương lo bận **thấy thấy**. (Thiền tông khóa hư ngữ lục, tr.51a)

- Thời vật đổi sao dời, nhân dân, thành quách **thấy thấy** chẳng như ngày cũ. (Truyền kỳ mạn lục, tr.216)

- *Vậy nếu anh em thay thay nói thể khác xa chẳng còn khứng chịu đựng như xưa, thì chớ lầy lẹn làm chi.* (Thư Quốc ngữ, VB 5)

Các kiểu cấu trúc này về cơ bản cũng tương tự các cấu trúc ngày nay vẫn hay sử dụng khi đảo cấu trúc nhằm mục đích dụng ngôn: *Nhà này có bảy người cả thấy; Phòng đăng kí ba người tất cả*

3.6. Trong nhóm từ ngữ biểu thị ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” có sự phân chia khá rõ nét theo hai khối tư liệu. Các ngữ liệu là văn bản chữ Quốc ngữ, chữ Nôm do các giáo sĩ người nước ngoài và các giáo dân người Việt viết có thiên hướng chỉ sử dụng một số từ chỉ ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” như: *cả, cả và, thay thay và hết*. Các văn bản chữ Nôm do người Việt viết có xu hướng sử dụng các từ ngữ chỉ ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” đa dạng hơn, nhiều các kết hợp hơn bao gồm 4 từ ngữ trên và 24 từ ngữ kết hợp còn lại trong danh sách.

3.7. Ngày nay, một số từ ngữ biểu thị ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” trong 28 từ ngữ kể trên đã bị thay thế hoặc bị hạn chế năng lực sử dụng khi chúng kết hợp với nhau để tạo thành các yếu tố đồng nghĩa mới. Ví dụ: *cả hòa, cả thay thay, cả và, hết hòa, hết thay thay, khắp cả và, khắp hòa, nhất thiết, rất cả, suốt hết, suốt toàn, thay thay/thấy thấy, thấy cả...* Sự mất đi năng lực sử dụng của chúng có thể theo chúng tôi đánh giá, chủ yếu là vì lý do cạnh tranh và xung đột đồng nghĩa giữa chúng với nhau.

3.8. Những kết hợp mà hiện nay tiếng Việt đang sử dụng như: *toàn, toàn bộ, tất cả, toàn thể, tất thấy, toàn bộ...* chưa thấy xuất hiện trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát. Kết quả này tương tự như khảo cứu của Vũ Đức Nghiệu [9], [10], Võ Thị Minh Hà [6]. Hiện tượng này cho thấy các kết hợp hiện nay hay được sử dụng, thì ở thời điểm ra đời của các nguồn ngữ liệu mà chúng tôi khảo sát, chúng rất hiếm được sử dụng hoặc chưa được tạo lập để đứng vào danh sách nhóm các từ chỉ “tất cả, toàn bộ”.

4. Kết luận

Các nguồn ngữ liệu thành văn được lưu giữ đến ngày nay giúp cho việc soi chiếu cấu trúc ngữ pháp và các từ công cụ - từ ngữ pháp của tiếng Việt trong quá khứ không nhiều. Bởi vậy, việc nhận xét đầy đủ và toàn diện tất cả các khía cạnh ngữ nghĩa, ngữ pháp của các từ đó là khó khả thi. Các nguồn ngữ liệu thành văn hiện còn chỉ có thể cho phép đưa ra một số nhận xét ở một vài phương diện cụ thể.

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy nhóm từ biểu thị ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” của tiếng Việt có số lượng phong phú. Các từ đơn trong nhóm vừa có khả năng đứng độc lập vừa có khả năng kết hợp với các từ khác trong nhóm với rất nhiều hướng kết hợp khác nhau để tạo thành tổ hợp từ cùng biểu thị ý nghĩa “tất cả, toàn bộ”.

Những biến chuyển về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp của các từ công cụ ngữ pháp nói chung, nhóm từ có ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” nói riêng, rất đa dạng. Những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp trước đây của chúng, ngày nay có thể đã trở nên khó hiểu, thậm chí là không hiểu đối với người đương đại, gây khó khăn, thậm chí không hiểu cho người đương đại khi tiếp nhận những văn bản cổ, văn bản cũ trước đây. Vì thế, các từ công cụ ngữ pháp là một bộ phận từ vựng rất cần được quan tâm từ cả hai chiều nghiên cứu: đồng đại và lịch đại (đặc biệt là quá trình biến đổi các đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp) của chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, 1975.
2. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ)*, NXB Trung học chuyên nghiệp, 1975.
3. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại)*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2001.
4. Đinh Văn Đức, Nguyễn Việt Hà, “*Diện mạo chung của cấu trúc cú pháp tiếng Việt qua một số văn bản chữ Quốc ngữ thế kỉ XVIII*”, Tạp chí Ngôn ngữ (14), tr. 1- 12, 2002.
5. Đinh Văn Đức (chủ biên), *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỷ XX những vấn đề quan yếu*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2014.
6. Võ Thị Minh Hà, *Cấu trúc danh ngữ và động ngữ tiếng Việt trong các văn bản chữ Quốc ngữ thế kỷ XVII*, Luận án tiến sĩ, ĐHQG Hà Nội, 2017.

7. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, 1999.

8. Trần Thị Mỹ, Nguyễn Thiện Nam, *Một vài nhận xét về cách dùng các từ “một, phôi, thay thay, cả và...” trong văn xuôi cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, (cứ liệu rút từ “Sách sổ sang chép các việc...),* Tạp chí Ngôn ngữ (1), tr. 25- 34, 1981.

9. Vũ Đức Nghiệu, *Cấu trúc danh ngữ tiếng Việt trong văn bản Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1, tr 3- 19, 2014.

10. Vũ Đức Nghiệu, *Ngữ pháp lịch sử tiếng Việt từ và ngữ đoạn*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2020.

DANH MỤC TÊN VIẾT TẮT VÀ TÊN ĐẦY ĐỦ CỦA NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

Niên đại văn bản	Tên tắt	Nguồn ngữ liệu
XI-XII	PTPM BẤTK	<i>Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh</i> . Hoàng Thị Ngo phiên âm và chú giải, trong <i>Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh</i> , Nxb Khoa học xã hội, 2002
XIII-XIV	PĐT	<i>Cư trần lạc đạo phú</i> , <i>Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca</i> (được coi là của Trần Nhân Tông), <i>Vịnh Vân Yên tự phú</i> (của Thiền sư Huyền Quang), <i>Giáo tử phú</i> (của trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi). Các tác phẩm này gọi tắt là <i>Phú đời Trần</i> ; Hoàng Thị Ngo phiên âm, chú giải, trong <i>Thiền tông bản hạnh</i> , Nxb Văn học, 2009.
XIV	KHL	<i>Thiền tông khóa hư ngữ lục</i> của tác giả Tuệ Tĩnh. Trần Trọng Dương khảo cứu, phiên chú trong <i>Thiền tông khóa hư ngữ lục</i> , Nxb Văn học, 2009.
XV	QẤTT	<i>Quốc âm thi tập</i> , tập thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Trần Trọng Dương khảo cứu, phiên chú trong <i>Quốc âm từ điển</i> , Nxb Từ điển Bách khoa, 2014.
XVI	TKML	<i>Truyện kỳ mạn lục giải âm</i> , bản dịch loạt truyện viết bằng Hán văn của Nguyễn Dữ sang tiếng Việt - chữ Nôm của Nguyễn Thế Nghi, Nguyễn Quang Hồng phiên âm và chú giải, trong <i>Truyện kỳ mạn lục giải âm</i> , Nxb Khoa học xã hội, 2001.
XV-XVI	TNNBK	Thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm, trong <i>Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm</i> , Nxb Văn học, 1983
XVII	ĐCGS	<i>Đức chúa Giê-su quyền chi thất & quyền chi bát</i> của Mayoric, Jeronymo S.J, nhóm nghiên cứu Hán Nôm Công giáo, nay là trung tâm Mục vụ tòa Giám mục Thành phố Hồ Chí Minh chuyển dịch, lưu hành nội bộ, 8/2003.
XVII	TĐVBL	<i>Từ điển Việt - Bồ - La</i> của A. de Rhodes, trong <i>Từ điển Annam - Lusitan - Latinh</i> , Nxb Khoa học xã hội, 1991.
XVII	LSNAN	<i>Lịch sử nước An Nam</i> của Bento Thiện, trong <i>Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 - 1659</i> ; Đỗ Quang Chính, Tủ sách Ra khơi, Sài gòn, 1972.
XVII-XVIII	TQN	42 văn bản (được đánh số từ 1 đến 42) là các bức thư viết bằng chữ Quốc ngữ của các giáo dân, giáo chức người Việt, người nước ngoài, được sưu tập và công bố trong công trình: Đoàn Thiện Thuật, <i>Chữ Quốc ngữ thế kỷ XVIII</i> , Nxb Giáo dục, 2008
XVIII	CNNAGN	<i>Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa</i> , Hoàng Thị Ngo phiên âm, chú giải, trong <i>Từ điển song ngữ Hán Việt Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa</i> , Nxb Văn học, 2016.
XVIII	TTBH	<i>Thiền tông bản hạnh</i> , Hoàng Thị Ngo phiên âm, chú giải, trong <i>Thiền tông bản hạnh</i> , Nxb Văn học, 2009.
XVIII	THT	<i>Truyện Hoa Tiên</i> của Nguyễn Huy Tụ, trong sách: <i>Hoa tiên truyện chú giải</i> do Lữ thiêng xuất bản, 1958.
XVIII-XIX	TK	<i>Truyện Kiều</i> của Nguyễn Du, Đào Duy Anh khảo chứng, hiệu đính trong sách: <i>Từ điển Truyện Kiều</i> , Nxb Văn hóa thông tin, 2000
XVIII-XIX	NVDHTV	<i>Nam Việt Dương hiệp tự vị</i> của J.L. Taberd, từ điển in năm 1838. Văn bản đã được Nxb Văn học in lại trên nguyên bản vào năm 2004